

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Giao biên chế công chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước và tạm giao số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP ngày 11 tháng 4 năm 2001 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019;

Xét Tờ trình số 768/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước, như sau:

a) Tổng biên chế công chức: **2.685** biên chế

b) Tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **255** người

Điều 2. Tạm giao số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù, như sau:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Tổng số lượng người làm việc: **34.604** người

- Tổng số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **1.675** người

b) Đối với Hội có tính chất đặc thù:

- Tổng số người làm việc: **231** người

- Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **01** người

(Đính kèm các bảng phụ lục)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. *1:1024*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại An Giang, Báo Nhân dân tại An Giang, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang, Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp.



CHỦ TỊCH

Ceel
Võ Anh Kiệt



PHỤ LỤC
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH 68/2000/NĐ-CP
TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	 ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2015	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018				Năm 2019					Ghi chú	
			Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2016	Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2017	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2018	Số giảm	Số biên chế giao năm 2018	Số HDLD theo 68/2000/NĐ- CP giao năm 2018	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2019	Số giảm	Số biên chế giao năm 2019		Số HDLD theo NĐ 68/2000/NĐ- CP năm 2019
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
TỔNG CHUNG		2,878	1.67	48	2,830	1.49	43	2,787	1.56	4.72	44	2,743	255	2.11	6.84	58	2,685	255	
I	CẤP TỈNH	1,480	-	41	1,439	-	19	1,418	-	-	19	1,399	167	-	-	28	1,371	167	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	30	0.00	0	30	3.16	1	29	3.45	6.61	1	28	4	0.00	6.61	0	28	4	
2	Văn phòng UBND tỉnh	66	0.00	0	66	3.16	2	64	0.00	3.16	0	69	9	2.90	6.06	2	67	9	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	68	0.00	0	68	3.16	2	66	1.52	4.68	1	65	5	3.08	7.75	2	63	5	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59	1.69	1	58	1.49	1	57	1.75	4.94	1	56	5	3.57	8.51	2	54	5	
5	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	29	6.90	2	27	0.00	0	27	0.00	6.90	0	27	1		6.90		25	1	Giảm 2, điều chuyển về Chi cục QLCL NLS&TS
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24	0.00	0	24	3.16	1	23	4.35	7.51	1	22	2		7.51		20	2	Giảm 2, điều chuyển về Chi cục TS
7	Chi cục Thủy sản	16	0.00	0	16	3.16	1	15	0.00	3.16	0	15	4		3.16		17	4	Tăng 2
8	Chi cục Thủy lợi	15	0.00	0	15	0.00	0	15	6.67	6.67	1	14	2	0.00	6.67	0	14	2	
9	Chi cục Kiểm lâm	49	4.08	2	47	0.00	0	47	2.13	6.21	1	46	4	2.17	8.38	1	45	4	
10	Chi cục Phát triển nông thôn	18	0.00	0	18	3.16	1	17	0.00	5.50	0	17	1	0.00	3.16	0	17	1	
11	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	10	0.00	0	10	0.00	0	10	0.00	0.00	0	10	1		0.00		12	1	Tăng 2
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	43	4.65	2	41	0.00	0	41	2.44	7.09	1	40	5	2.50	9.59	1	39	5	
13	Chi cục Bảo vệ môi trường	18	5.56	1	17	0.00	0	17	0.00	5.56	0	17	1	5.88	11.44	1	16	1	
14	Chi cục Quản lý đất đai	14	14.29	2	12	0.00	0	12	0.00	14.29	0	12	1	0.00	14.29	0	12	1	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68	2.94	2	66	0.00	0	66	1.52	4.46	1	65	5	3.08	7.53	2	63	5	
16	Sở Y tế	41	0.00	0	41	3.16	1	40	2.50	5.66	1	39	5	2.56	8.22	1	38	5	
17	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	13	0.00	0	13	0.00	0	13	0.00	0.00	0	13	3	0.00	0.00	0	13	3	
18	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	15	0.00	0	15	0.00	0	15	6.67	6.67	1	14	2	0.00	6.67	0	14	2	
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	2.00	1	49	1.18	1	48	2.08	5.27	1	47	5	2.13	7.39	1	46	5	
20	Sở Nội vụ	39	7.69	3	36	0.00	0	36	0.00	7.69	0	36	4	0.00	7.69	0	36	4	
21	Ban Thi đua - Khen thưởng	15	6.67	1	14	0.00	0	14	0.00	6.67	0	14	1	0.00	6.67	0	14	1	
22	Ban Tôn giáo	16	6.25	1	15	0.00	0	15	0.00	6.25	0	15	2	0.00	6.25	0	15	2	

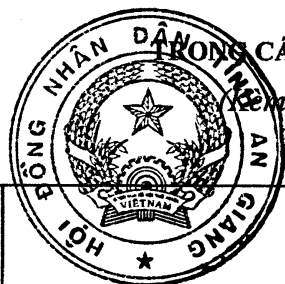
TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2015	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018				Năm 2019					Ghi chú	
			Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2016	Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2017	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2018	Số giảm	Số biên chế giao năm 2018	Số HDLD theo 68/2000/NĐ- CP giao năm 2018	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2019	Số giảm	Số biên chế giao năm 2019		Số HDLD theo NĐ 68/2000/NĐ- CP năm 2019
	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
23	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	10	0.00	0	10	0.00	0	10	0.00	0.00	0	10	1	10.00	10.00	1	9	1	
24	Sở Công Thương	49	6.12	3	46	0.00	0	46	0.00	6.12	0	46	5	2.17	8.30	1	45	5	
25	Chi cục Quản lý thị trường	132	1.52	2	130	1.64	2	128	0.78	3.94	1	127	29	0.79	4.73	1	126	29	
26	Sở Khoa học và Công nghệ	32	6.25	2	30	0.00	0	30	3.33	9.58	1	29	5	0.00	9.58	0	29	5	
27	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	21	14.29	3	18	0.00	0	18	0.00	14.29	0	18	1	0.00	14.29	0	18	1	
28	Sở Ngoại vụ	22	0.00	0	22	3.16	1	21	0.00	3.16	0	21	5	9.52	12.68	2	19	5	
29	Ban Dân tộc	17	0.00	0	17	0.00	0	17	5.88	5.88	1	16	5	0.00	5.88	0	16	5	
30	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	52	1.92	1	51	1.26	1	50	2.00	5.18	1	49	5	2.04	7.23	1	48	5	
31	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	14	0.00	0	14	0.00	0	14	0.00	0.00	0	14	1	7.14	7.14	1	13	1	
32	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	45	6.67	3	42	0.00	0	42	0.00	6.67	0	42	5	0.00	6.67	0	42	5	
33	Sở Xây dựng	55	5.45	3	52	0.00	0	52	1.92	7.38	1	51	5	1.96	9.34	1	50	5	
34	Thanh tra tỉnh	50	4.00	2	48	0.00	0	48	2.08	6.08	1	47	5	4.26	10.34	2	45	5	
35	Sở Tư pháp	55	5.45	3	52	0.00	0	52	2.13	7.58	1	46	5	2.17	9.76	1	45	5	
36	Sở Tài chính	63	0.00	0	63	3.16	2	61	1.64	4.80	1	60	5	3.33	8.13	2	58	5	
37	Sở Giao thông vận tải	109	0.00	0	109	3.16	3	106	0.00	3.16	0	106	5	1.89	5.05	2	104	5	
38	Sở Thông tin và Truyền thông	33	3.03	1	32	0.00	0	32	3.13	6.16	1	31	5	0.00	6.16	0	31	5	
39	Văn phòng Ban an toàn giao thông	5	0.00	0	5	0.00	0	5	0.00	0.00	0	5	3	0.00	0.00	0	5	3	
II	CẤP HUYỆN	1,391	0.00	0	1,391	1.58	22	1,369	1.83	3.41	25	1,344	88	2.23	2.23	30	1,314	88	
40	UBND thành phố Long Xuyên	143	0.00	0	143	1.40	2	141	2.13	3.53	3	138	8	2.17	5.70	3	135	8	
41	UBND thành phố Châu Đốc	122	0.00	0	122	1.64	2	120	1.67	3.31	2	118	8	2.54	5.85	3	115	8	
42	UBND huyện An Phú	121	0.00	0	121	1.65	2	119	1.68	3.33	2	117	8	1.71	5.04	2	115	8	
43	UBND huyện Châu Phú	127	0.00	0	127	1.57	2	125	2.40	3.97	3	122	8	2.46	6.43	3	119	8	
44	UBND huyện Châu Thành	127	0.00	0	127	1.57	2	125	1.60	3.17	2	123	8	2.44	5.61	3	120	8	
45	UBND huyện Chợ Mới	132	0.00	0	132	1.52	2	130	1.54	3.05	2	128	8	2.34	5.40	3	125	8	
46	UBND huyện Phú Tân	128	0.00	0	128	1.56	2	126	1.59	3.15	2	124	8	2.42	5.57	3	121	8	
47	UBND thị xã Tân Châu	121	0.00	0	121	1.65	2	119	1.68	3.33	2	117	8	1.71	5.04	2	115	8	
48	UBND huyện Thoại Sơn	126	0.00	0	126	1.59	2	124	1.61	3.20	2	122	8	2.46	5.66	3	119	8	
49	UBND huyện Tịnh Biên	122	0.00	0	122	1.64	2	120	1.67	3.31	2	118	8	1.69	5.00	2	116	8	
50	UBND huyện Tri Tôn	122	0.00	0	122	1.64	2	120	2.50	4.14	3	117	8	2.56	6.70	3	114	8	

PHỤ LỤC

TẠM GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP

TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ CÁC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2019

(Theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)



Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9	10	11 = 9 + 10	12 = 9 - 5	13
	TỔNG SỰ NGHIỆP VÀ HỘI ĐẶC THÙ (A+B)	35,089	1,802	36,891	34,668	1,726	36,394	-421	34,835	1,676	36,511	167	-50
A	TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP TỈNH VÀ HUYỆN (I+II)	34,857	1,790	36,647	34,436	1,725	36,161	-421	34,604	1,675	36,279	168	-50
I	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP TỈNH	11,221	463	11,684	10,927	460	11,387	-294	10,932	452	11,384	5	-8
1	Trường Đại học An Giang	857	46	903	857	46	903	0	857	38	895	0	-8
2	Trường Cao đẳng nghề An Giang	294	35	329	294	26	320	0	294	22	316	0	-4
3	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3,535	142	3,677	3,580	155	3,735	45	3,537	155	3,692	-43	0
4	Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo	18	5	23	18	7	25	0	18	7	25	0	0
5	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư tỉnh	14	3	17	19	3	22	5	19	3	22	0	0
6	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế	4,433	103	4,536	4,028	85	4,113	-405	4,028	85	4,113	0	0
6.1	Khối Bệnh viện	2,082	54	2,136	0	0	0	-2,082					
6.2	Khối Trung tâm	2,287	40	2,327	4,028	85	4,113	1,741	4,028	85	4,113		
*	Hệ Y tế (Kể cả Trạm Y tế)	2,065	40	2,105	3,806	85	3,891	1,677	3,806	85	3,891		
*	Hệ Dân số (Kể cả Dân số cấp xã)	222	0	222	222	0	222	0	222		222		
6.3	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	64	9	73	0	0	0	-64					
7	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp & PTNT	1,086	6	1,092	1,092	6	1,098	6	1,125	6	1,131	33	0
8	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động, TB & XH	386	50	436	437	56	493	51	437	56	493	0	0

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2019		
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = 2 + 3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7 = 5 + 6</i>	<i>8 = 5 - 2</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11 = 9 + 10</i>	<i>12 = 9 - 5</i>	<i>13</i>
9	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, TT & DL	316	67	383	316	64	380	0	316	64	380	0	0
10	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	30	1	31	30	1	31	0	30	1	31	0	0
11	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	110	2	112	110	2	112	0	110	2	112	0	0
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	39	0	39	39	3	42	0	54	7	61	15	4
13	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương	16	1	17	16	1	17	0	16	1	17	0	0
14	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nội vụ	15	0	15	15	0	15	0	15		15	0	0
15	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp	18	1	19	18	1	19	0	18	1	19	0	0
16	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài chính	21	1	22	21	1	22	0	21	1	22	0	0
17	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	27	0	27	27	0	27	0	27		27	0	0
18	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BQL Khu kinh tế tỉnh	6	0	6	10	3	13	4	10	3	13	0	0
II	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP HUYỆN	23,636	1,327	24,963	23,509	1,265	24,774	-127	23,672	1,223	24,895	163	-42
1	Huyện An Phú	2,026	103	2,129	2,017	103	2,120	-9	2,038	100	2,138	21	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2,026	103	2,129	2,017	103	2,120	-9	2,038	100	2,138	21	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1,934	99	2,033	1,934	99	2,033	0	1,964	96	2,060	30	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	92	4	96	83	4	87	-9	74	4	78	-9	0
2	Thành phố Châu Đức	1,304	67	1,371	1,310	65	1,375	6	1,346	62	1,408	36	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	1,304	67	1,371	1,310	65	1,375	6	1,346	62	1,408	36	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	1,225	67	1,292	1,244	65	1,309	19	1,261	62	1,323	17	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	79	0	79	66	0	66	-13	85	0	85	19	0
3	Huyện Châu Phú	2,480	146	2,626	2,450	136	2,586	-30	2,460	133	2,593	10	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2,480	146	2,626	2,450	136	2,586	-30	2,460	133	2,593	10	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2,399	144	2,543	2,399	134	2,533	0	2,412	131	2,543	13	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	81	2	83	51	2	53	-30	48	2	50	-3	0
4	Huyện Châu Thành	1,984	81	2,065	1,989	81	2,070	5	1,960	78	2,038	-29	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1,984	81	2,065	1,989	81	2,070	5	1,960	78	2,038	-29	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1,894	76	1,970	1,908	76	1,984	14	1,884	73	1,957	-24	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	90	5	95	81	5	86	-9	76	5	81	-5	0
5	Huyện Chợ Mới	3,434	152	3,586	3,402	141	3,543	-32	3,395	138	3,533	-7	-3

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9	10	11 = 9 + 10	12 = 9 - 5	13
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	3,434	152	3,586	3,402	141	3,543	-32	3,395	138	3,533	-7	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	3,341	149	3,490	3,334	139	3,473	-7	3,334	136	3,470	0	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	93	3	96	68	2	70	-25	61	2	63	-7	0
6	Thành phố Long Xuyên	2,300	158	2,458	2,295	143	2,438	-5	2,302	131	2,433	7	-12
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	2,300	158	2,458	2,295	143	2,438	-5	2,302	131	2,433	7	-12
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	2,217	158	2,375	2,217	141	2,358	0	2,227	129	2,356	10	-12
	Các đơn vị sự nghiệp khác	83	0	83	78	2	80	-5	75	2	77	-3	0
7	Huyện Phú Tân	2,299	142	2,441	2,280	142	2,422	-19	2,309	139	2,448	29	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2,299	142	2,441	2,280	142	2,422	-19	2,309	139	2,448	29	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2,197	141	2,338	2,197	141	2,338	0	2,229	138	2,367	32	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	102	1	103	83	1	84	-19	80	1	81	-3	0
8	Thị xã Tân Châu	1,920	125	2,045	1,920	116	2,036	0	1,935	113	2,048	15	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thị xã	1,920	125	2,045	1,920	116	2,036	0	1,935	113	2,048	15	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thị xã	1,848	122	1,970	1,848	113	1,961	0	1,866	110	1,976	18	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	72	3	75	72	3	75	0	69	3	72	-3	0
9	Huyện Thoại Sơn	2,179	94	2,273	2,170	94	2,264	-9	2,165	91	2,256	-5	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2,179	94	2,273	2,170	94	2,264	-9	2,165	91	2,256	-5	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2,082	94	2,176	2,082	94	2,176	0	2,082	91	2,173	0	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	97	0	97	88	0	88	-9	83	0	83	-5	0
10	Huyện Tịnh Biên	1,844	166	2,010	1,839	156	1,995	-5	1,909	153	2,062	70	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1,844	166	2,010	1,839	156	1,995	-5	1,909	153	2,062	70	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1,732	161	1,893	1,732	151	1,883	0	1,809	151	1,960	77	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	112	5	117	107	5	112	-5	100	2	102	-7	0
11	Huyện Tri Tôn	1,866	93	1,959	1,837	88	1,925	-29	1,853	85	1,938	16	-3
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1,866	93	1,959	1,837	88	1,925	-29	1,853	85	1,938	16	-3
	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1,772	89	1,861	1,772	85	1,857	0	1,792	82	1,874	20	-3
	Các đơn vị sự nghiệp khác	94	4	98	65	3	68	-29	61	3	64	-4	0

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLD theo ND 68/2000/NĐ- CP)	Năm 2019			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2018	HDLD theo ND 68/2000/ NĐ-CP chênh lệch so với năm 2018
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLD theo ND 68/2000/N Đ-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ- CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLD theo ND 68/2000/N Đ-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ- CP giao năm 2018		Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLD theo ND 68/2000/N Đ-CP giao năm 2019	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ- CP giao năm 2019		
	I	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9	10	11 = 9 + 10	12 = 9 - 5	13
B	HỘI ĐẶC THÙ	232	12	244	232	1	233	0	231	1	232	-1	0
I	Cấp tỉnh	105	12	117	105	1	106	0	104	1	105		
1	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh An Giang	9	0	9	9	0	9	0	9		9		
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh An Giang	18	1	19	18	1	19	0	18	1	19		
3	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN tỉnh	4	0	4	4	0	4	0	4		4		
4	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	7	0	7	7	0	7	0	7		7		
5	Hội LH Văn học nghệ thuật tỉnh	17	2	19	17	0	17	0	16		16	-1	
6	Hội Đông y tỉnh	8	0	8	8	0	8	0	8		8		
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	18	0	18	18	0	18	0	18		18		
8	Hội Người cao tuổi tỉnh	3	0	3	3	0	3	0	3		3		
9	Hội Luật gia tỉnh	3	1	4	3	0	3	0	3		3		
10	Hội Khuyến học tỉnh	3	2	5	3	0	3	0	3		3		
11	Hội Nhà báo tỉnh	3	0	3	3	0	3	0	3		3		
12	Hiệp hội Nghề nuôi và Chế biến thủy sản	3	0	3	3	0	3	0	3		3		
13	Hội Người tù kháng chiến tỉnh	3	3	6	3	0	3	0	3		3		
14	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	3	0	3	3	0	3	0	3		3		
15	Hội người mù tỉnh	3	3	6	3	0	3	0	3		3		
II	Cấp huyện	127	0	127	127	0	127	0	127		127		
1	An Phú	14	0	14	14	0	14	0	14		14		
2	Châu Đốc	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
3	Châu Phú	13	0	13	13	0	13	0	13		13		
4	Châu Thành	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
5	Chợ Mới	15	0	15	15	0	15	0	15		15		
6	Long Xuyên	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
7	Phủ Tân	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
8	Tân Châu	12	0	12	12	0	12	0	12		12		
9	Thoại Sơn	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
10	Tịnh Biên	10	0	10	10	0	10	0	10		10		
11	Tri Tôn	13	0	13	13	0	13	0	13		13		